

Bản án số: 23/2023/DS-PT

Ngày: 24-02-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng hợp tác góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán:

Bà Lê Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Văn Nhân

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/02/2023 và 24/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2022/TLPT ngày 16/11/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác góp vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2022/QĐPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Ngọc Đ, sinh năm 1971, địa chỉ: Số 19/329, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Trịnh Đắc H, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 05/5/2022, có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Dương Thị Ngọc K, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ C: Bà Trương Thị Ngọc Đ, sinh năm 1971; Anh Đỗ Hoài N, sinh năm 1990; Đỗ

Hoàng L, sinh năm 1993; Đỗ Quốc D, sinh năm 2002; Đỗ Thị Thảo N, sinh năm 2011, cùng địa chỉ: Số 19/329, Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Đ (đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ C) trình bày:

Ngày 24/5/2021, bà có cho ông T mượn số tiền 800.000.000đ, việc vay mượn được lập thành giấy tờ và không tính lãi suất, mục đích vay cho ông T vay dùm mẹ vợ đáo hạn ngân hàng, đến ngày 26/5 thì ông T chuyển khoản trả nợ vào tài khoản Ngân hàng nông nghiệp của bà là 300.000.000đ, còn nợ lại là 500.000.000đ.

Ngày 21/5/2021, ông T có ký hợp đồng thầu khai thác mỏ cao su với Công ty cổ phần cao su Đ, thời hạn là 02 năm, số tiền thầu là 4.625.500.000đ và thanh toán cho Công ty làm 3 đợt, đợt một là 40% giá trị hợp đồng thanh toán sau 07 ngày ký hợp đồng; đợt hai thanh toán 30% vào ngày 30/9/2021; đợt ba thanh toán số tiền còn lại vào ngày 15/12/2021. Ông T có rủ bà làm cao su chung bà đồng ý, sau đó hai bên thống nhất mỗi bên góp $\frac{1}{2}$ và tất cả việc ký hợp đồng thỏa thuận với Công ty thì do ông T là người đứng ra giao dịch chứ bà không trực tiếp giao dịch và giữa bà với Công ty không có liên quan gì mà bà chỉ biết góp vốn cho ông T đứng lên làm. Khoản vay ngày 24/5/2021, ông T còn nợ bà 500.000.000đ, bà và ông T thống nhất chuyển số tiền này vào góp vốn làm ăn chung cho ông T. Sau khi ông T ký được thầu cao su của Công ty thì tiến hành khai thác theo đó tiền lời thu mỏ tháng 6, tháng 7 được vợ ông T là bà Dương Thị Ngọc K tính toán theo đó bà được chia số tiền lời 159.239.000đ. Do bà chưa góp đủ số vốn theo thỏa thuận nên bà đồng ý chuyển luôn số tiền lời này vào tiền góp vốn. Theo hợp đồng ông T ký với Công ty thì số tiền được đóng làm 3 đợt nhưng ông T bắt bà phải đóng một đợt hết số tiền góp vốn cho ông T nhưng bà không chịu nên giữa hai bên xảy ra tranh chấp và không làm ăn chung với nhau nữa, tuy nhiên ông T cũng không trả lại số tiền góp vốn cho bà. Vì vậy, nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T phải có nghĩa vụ trả lại số tiền bà Đ góp vốn là 659.239.400đ (Làm tròn số tiền yêu cầu là 659.000.000đ). Đối với lợi nhuận thu mỏ cao su tháng 8, tháng 9 bà sẽ yêu cầu khởi kiện thành vụ án mới sau khi vụ án này kết thúc.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T, người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Trịnh Đắc H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Ngọc K thống nhất trình bày:

Ngày 11/5/2021, ông T có vay của bà Đ số tiền 800.000.000đ, sau đó đến ngày 26/5/2021 thì bên ông T đã trả cho bà Đ được 300.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng và 500.000.000đ tiền mặt giao cho bà Đ

trước cổng Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Tây Bình Phước (Chợ cá). Tuy nhiên nay bà Đ cho rằng bên ông T chưa trả số tiền 500.000.000đ nên nay bên ông T có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận cho việc vợ chồng ông T đã trả số tiền vay gốc 500.000.000đ cho bà Đ.

Về việc thỏa thuận góp vốn thầu khai thác mủ cao su của Công ty cao su Đ là có thật. Cụ thể sau khi bên ông T ký được hợp đồng khai thác mủ cao su với nông trường cao su Avào ngày 21/5/2021, thời hạn nhượng quyền khai thác là 02 năm với Công ty thì có rủ bà Đ làm chung thì đồng ý. Theo đó mỗi bên góp một nửa và bên bà Đ phải có nghĩa vụ đưa tiền cho bên ông T. Tuy nhiên, sau khi đồng ý thì bà Đ không đưa tiền góp vốn cho bên ông T nhưng khi khai thác được lợi nhuận hai tháng 6,7 thì bên ông T có thanh toán chia lợi nhuận theo đó mỗi bên được chia 159.239.000đ nhưng do bà Đ chưa góp vốn nên bà Đ chưa lấy số tiền này, sau đó hai bên xảy ra mâu thuẫn do bên bà Đ chưa góp vốn nên bên ông T không cho bà Đ đầu tư làm chung nữa, việc bà Đ cho rằng số vay còn nợ 500.000.000đ chuyển vào góp vốn hoàn toàn là không có vì số tiền này bên ông T đã trả cho bà Đ nên không có việc góp vốn. Vì vậy, nay trước yêu cầu khởi kiện bên ông T không đồng ý và đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng khác của ông Đỗ C: Anh Đỗ Hoài N, sinh năm 1990; anh Đỗ Hoàng L, sinh năm 1993; anh Đỗ Quốc D, sinh năm 2002; chị Đỗ Thị Thảo N, sinh năm 2011 có đơn xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Người làm chứng bà Hứa Thị Thanh Thảo trình bày:

Việc vay mượn giữa các bên thì bà không tham gia nên không biết, nhưng bà có chứng kiến việc ông T trả tiền cho bà Đ cụ thể vào buổi sáng ngày 26/5/2021 bà có đi nhờ xe của vợ chồng ông T xuống Đồng Xoài, trên xe thì nghe vợ chồng ông T nói chuyện việc trả nợ cho bà Đ, bà có hỏi nợ nhiều không thì ông T, bà Kiều nói có nợ bà Đ 800.000.000đ ở đây không đủ nên ông T phải đi rút thêm và đến một Ngân hàng đối diện với Công viên (bà không biết chính xác) rồi sau đó xe chạy lại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chợ cá Đ tại đây ông T mở cửa đưa tiền cho bà Đ trước cổng, số tiền cụ thể bao nhiêu thì không biết chỉ biết xe tới nơi thì ông T mở cửa xe đưa bọc tiền cho bà Đ, còn cụ thể như thế nào giữa hai bên trao đổi hay thỏa thuận gì thì bà không biết được.

Người làm chứng bà Trương Thị Ngọc Nga trình bày:

Về quan hệ làm ăn giữa bà Đ và ông T thì bà không trực tiếp tham gia và cũng không hùn vốn làm ăn với Thêm, quá trình tiếp xúc với bà Đ thì được nghe nói lại bà Đ có hùn vốn với ông T để khai thác mủ cao su dưới huyện P, Bình Dương, cụ thể bà được biết bà Đ với ông T có thỏa thuận làm ăn chung và bà Đ đã hùn cho ông T số tiền 500.000.000đ từ khoản vay chuyển sang, tuy nhiên sau đó bà được biết ông T yêu cầu bà Đ đóng đủ tiền

góp một lần trong khi phía công ty thì cho đóng 03 lần nên bà Đ có nói đóng như vậy thì không có tiền đóng mà chỉ góp ít một thì mới có tiền góp, sau này giữa hai bên tranh chấp thì bà không biết cụ thể như thế nào, bà được ông T nói là đã trả tiền cho bà Đ rồi còn bà Đ thì nói chưa trả tiền, giữa hai người kể lại cho bà như vậy chứ bà không chứng kiến trực tiếp, còn bà được biết việc mượn tiền để ghi giấy cho bà Đ bà chỉ biết vậy chứ không chứng kiến trực tiếp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Đ về việc: Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị Ngọc K phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hợp tác góp vốn 659.000.000đ.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Công nhận việc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị Ngọc K đã trả cho bà Trương Thị Ngọc Đ số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) bằng tiền mặt vào ngày 26/5/2021 của khoản vay ngày 11/5/2021.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07/9/2022 nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà chỉ buộc bị đơn ông T trả số tiền 500.000.000đ mà bà đã góp vốn để cùng ông T nhận thầu khai thác mỏ cao su, rút yêu cầu trả 159.000.000đ tiền lãi suất và giữ nguyên kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bà.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Trương Thị Ngọc Đ làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp các tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà Trương Thị Ngọc Đ:

[2.1] Về thời điểm lập Giấy vay tiền đối với số tiền 800.000.000 đồng và số tiền ông T còn nợ lại trong khoản tiền này:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, cả nguyên đơn bà Đ và bị đơn ông T đều xác nhận khi lập Giấy vay tiền thì hai bên có ghi ngày lập là ngày 11/5/2021. Tuy nhiên, sau đó bà Đ đã tự ý sửa chữa ngày 11/5/2021 thành ngày 24/5/2021. Theo bà Đ lý do bà sửa ngày lập giấy là do bà cho rằng ngày 24/5/2021 mới đúng là ngày bà cho vay tiền nên bà sửa lại còn trên giấy ghi ngày 11/5/2021 là nhầm lẫn. Còn ông T thì cho rằng ngày 11/5/2021 mới đúng là ngày bà Đ cho ông vay tiền và cũng là ngày lập giấy. Cũng tại phiên tòa sơ thẩm, hai bên đều xác nhận trong tháng 5 năm 2021 bà Đ chỉ cho ông T vay một khoản tiền 800.000.000 đồng và ông T đã trả được cho bà Đ khoản tiền 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ lại cho rằng trong tháng 5 năm 2021 bà có hai lần cho ông T vay tiền mỗi lần 800.000.000 đồng vào các ngày 11/5/2021 và 24/5/2021, trong đó khoản vay 800.000.000 đồng ngày 11/5/2021 thì ông T đã trả hết còn khoản vay 800.000.000 đồng ngày 24/5/2021 thì ông T mới trả được 300.000.000 đồng còn 500.000.000 đồng hai bên thỏa thuận chuyển thành tiền bà Đ góp vốn để nhận thầu khai thác mỏ cao su. Ông T không thừa nhận nội dung này. So sánh đối chiếu nội dung giấy vay tiền bản gốc lập ngày 11/5/2021 mà bà Đ đã chụp qua điện thoại gửi cho ông T và giấy vay tiền ngày 24/5/2021 mà bà Đ cung cấp tại Tòa thì thể hiện nội dung trình bày như nhau. Giấy vay ngày 24/5/2021 chỉ có điểm khác biệt là tại phần ghi ngày tháng năm của cụm từ “24/5/2021” bị tẩy xóa và trên giấy vay ngày 24/5/2021 có thêm câu “Số tiền dùng để góp vốn làm cao su ở An Bình, Phú Giáo, Bình Dương” (BL 28). Nội dung ghi thêm này ông T không thừa nhận đây là nội dung hai bên đã được hai bên thỏa thuận ghi nhận mà do bà Đ tự ý viết thêm. Xét thấy, bà Đ trình bày mâu thuẫn, khi thì trình bày trong tháng 5 năm 2021 bà chỉ cho ông T vay một khoản tiền 800.000.000 đồng, khi thì khẳng định trong tháng 5 năm 2021 bà cho ông T vay hai lần mỗi lần 800.000.000 đồng. Và xét thấy nội dung hai giấy vay tiền là hoàn toàn giống nhau, giấy vay ngày 24/5/2021 chỉ khác giấy vay ngày 11/5/2021 ở những chỗ bị bà Đ sửa chữa, viết thêm.

Do đó, có cơ sở khẳng định hai giấy vay tiền ngày 11/5/2021 và ngày 24/5/2021 thực chất là một và ông T chỉ vay bà Đ một khoản tiền 800.000.000đ vào ngày 11/5/2021. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ đã thừa nhận “*khoản tiền 800 triệu vay ngày 11/5/2021 thì ông T đã trả rồi*” nên không có cơ sở xác định ông T còn nợ 500.000.00 đồng như bà Đ trình bày.

[2.2] Về thỏa thuận góp vốn chung để nhận thầu khai thác mỏ cao su: Bà Đ không có chứng cứ chứng minh trong tháng 5 năm 2021 bà cho ông T vay hai khoản 800.000.000 đồng như bà trình bày nhưng lại thừa nhận ông T đã trả khoản tiền 800.000.000 đồng đã vay như đã phân tích ở trên. Do đó, không có căn cứ khẳng định việc bà Đ và ông T thống nhất thỏa thuận

chuyển 500.000.000 đồng ông T còn nợ lại trong số 800.000.000 đồng đã vay thành tiền góp vốn nhận thầu khai thác mỏ cao su. Vì thế, việc bà Đ yêu cầu được trả lại 500.000.000 đồng tiền vay mà các bên đã thỏa thuận chuyển thành tiền góp vốn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Do bà Đ rút một phần yêu cầu trả phần tiền lãi 159.000.000 đồng từ việc góp vốn nhận thầu khai thác mỏ cao su nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ giải quyết phần này.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $[20.000.000đ + (4\% \times 100.000.000đ)] = 24.000.000đ$ và án phí dân sự phúc thẩm 300.000đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Đ; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Áp dụng các Điều 372, 373, 463, 466, 504, 505, 506 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc Đ về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị Ngọc K phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hợp tác góp vốn 500.000.000đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị Ngọc K phải trả 159.000.000 đồng lợi nhuận từ việc khai thác mỏ cao su chung do bà Đ rút yêu cầu.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận việc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị Ngọc K đã trả cho bà Trương Thị Ngọc Đ số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) bằng tiền mặt vào ngày 26/5/2021 của khoản vay ngày 11/5/2021.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đ phải chịu 24.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015532 ngày 01/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, bà Đ còn phải nộp 8.800.000 đồng (tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) cho ông T theo biên lai thu tiền số 0015786 ngày 17/6/2021.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015828 ngày 13/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi